

**BẢNG QUYỀN LỢI BẢO MINH AN SINH THỊNH VƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM CỔ ĐỊNH - CHUẨN**

Điều kiện tham gia

- * Từ đủ 15 ngày tuổi đến đủ 65 tuổi tại thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo hiểm. Người được bảo hiểm từ trên 65 tuổi đến đủ 75 tuổi chỉ được tham gia với điều kiện đã tham gia liên tục từ trước năm 65 tuổi.
- * Trẻ em dưới 18 tuổi phải **tham gia cùng bố và/hoặc mẹ** Quyền lợi của trẻ thấp hơn hoặc tương đương chương trình bố/mẹ (Là con của Người được bảo hiểm theo luật pháp có độ tuổi từ 15 ngày tuổi đến 18 tuổi hoặc 24 tuổi nếu đang theo học các khóa học dài hạn và chưa kết hôn, kể từ ngày có hiệu lực bảo hiểm hoặc ngày tái tục bảo hiểm tiếp theo. Tất cả những người phụ thuộc phải có tên trong Danh sách yêu cầu được bảo hiểm.)
- * Không bị tâm thần, bệnh phong, bệnh ung thư, bệnh suy thận mạn, không bị thương tật vĩnh viễn trên 50%. Không đang điều trị ốm đau, bệnh tật, thương tật.
- * Trẻ em từ 15 ngày tuổi đến 1 tuổi bổ sung những điều kiện sau:
 - Cung cấp giấy yêu cầu bảo hiểm trong tình trạng sức khỏe tốt và khi trẻ đã xuất viện
 - Tham gia cùng Bố/Mẹ như đề cập ở trên

Quy định đồng chi trả đối với trẻ em từ 15 ngày tuổi đến 5 tuổi

Tỷ lệ áp đồng chi trả : 80/20 (Bảo Minh chi trả 80%, Người được bảo hiểm tự chi trả 20%)

Quy định về số tiền bảo hiểm đối với NDBH từ trên 65 tuổi đến 75 tuổi

- * Đối với quyền lợi bảo hiểm chính: STBH tối đa 100 triệu đồng/người/năm
- * Đối với quyền lợi bảo hiểm tai nạn cá nhân: tối đa 100 triệu đồng/người/vụ và không vượt quá STBH của Quyền lợi bảo hiểm chính.
- * Đối với quyền lợi bảo hiểm sinh mạng: tối đa 20 triệu đồng/người/vụ và không vượt quá STBH của Quyền lợi bảo hiểm chính.

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM		CƠ BẢN 1	CƠ BẢN 2	ĐỒNG	BẠC	VÀNG	BẠCH KIM	KIM CƯƠNG
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH - ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ DO ỒM ĐAU, BỆNH TẬT, TAI NẠN (loại trừ ung thư)								
Phạm vi địa lý		Việt Nam						
Tổng hạn mức quyền lợi bảo hiểm chính/người/năm. Tối đa 60 ngày/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.		40,000,000	60,000,000	100,000,000	150,000,000	250,000,000	350,000,000	450,000,000
1	Giới hạn viện phí/năm	16,000,000	24,000,000	40,000,000	60,000,000	100,000,000	140,000,000	180,000,000
	Chi phí nằm viện điều trị nội trú không quá 60 ngày/năm. Giới hạn/ngày Chi phí phòng, giường bệnh Chi phí phòng chăm sóc đặc biệt Các chi phí bệnh viện tổng hợp Phòng đơn tiêu chuẩn có giá thấp nhất tại bệnh viện	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000
2	Chi phí Phẫu thuật/thủ thuật nội trú bao gồm chi phí cấy ghép nội tạng (không bảo hiểm chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến các bộ phận nội tạng)/năm	16,000,000	24,000,000	40,000,000	60,000,000	100,000,000	140,000,000	180,000,000
3	Phục hồi chức năng/năm	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000
4	Chi phí điều trị tại khoa cấp cứu trong tình trạng nguy kịch . Giới hạn/năm	20,000,000	30,000,000	50,000,000	75,000,000	125,000,000	175,000,000	225,000,000
5	Dịch vụ xe cứu thương, xe cấp cứu bằng đường bộ/năm (xe cấp cứu 115, xe cấp cứu bệnh viện và các xe cấp cứu được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực vận chuyển cấp cứu y tế)	20,000,000	30,000,000	50,000,000	75,000,000	125,000,000	175,000,000	225,000,000
6	Chi phí khám và điều trị trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện/năm	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000
7	Chi phí tái khám và điều trị trong vòng 30 ngày sau xuất viện/năm	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000
8	Y tá chăm sóc tại nhà phát sinh ngay sau khi xuất viện nhưng không vượt quá 30 ngày kể từ ngày xuất viện. Việc chăm sóc tại nhà sẽ do Y tá hoặc Bác sỹ thực hiện công việc này và phải có giấy chứng nhận. Giới hạn/năm	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000
9	Trợ cấp nằm viện/ngày không quá 60 ngày/năm	32,000	48,000	80,000	120,000	200,000	280,000	360,000
10	Trợ cấp mai táng phí trong trường hợp tử vong tại bệnh viện	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	7,000,000	9,000,000

B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG

Phạm vi địa lý		Việt Nam						
1	Điều trị ngoại trú do ốm đau bệnh tật, tai nạn/năm (loại trừ ung thư). Theo giới hạn phụ bên dưới.	4,200,000	6,000,000	6,000,000	6,300,000	10,500,000	14,700,000	18,900,000
	Giới hạn/lần khám - Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sĩ - Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ. - Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, phẫu thuật/thủ thuật trong ngày, điều trị trong ngày, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc.	840,000	1,200,000	1,200,000	1,260,000	2,100,000	2,940,000	3,780,000
	Điều trị vật lý trị liệu/ngày Không quá 60 ngày/năm	42,000	60,000	60,000	63,000	105,000	147,000	189,000
2	Bảo hiểm Nha khoa/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.	Không	Không	2,100,000	3,150,000	5,250,000	10,000,000	15,000,000
	Khám và chẩn đoán bệnh về răng Lấy cao răng Trám răng bằng các chất liệu thông thường Nhổ răng bệnh lý Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) Phẫu thuật cắt chóp răng Chữa tủy răng Điều trị viêm nướu, viêm nha chu Chi phí thuốc theo toa của bác sĩ Giới hạn/lần	-	-	420,000	630,000	1,050,000	2,000,000	3,000,000
3	Bảo hiểm Thai sản/biến chứng thai sản . Giới hạn/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.	Không	Không	Không	Không	10,500,000	21,000,000	31,500,000
	Khám thai thông thường không bao gồm các xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (tối đa 3 lần/thai kỳ)/thai kỳ	-	-	-	-	210,000	420,000	630,000
	Sinh thường/sinh mổ/biến chứng thai sản (nội trú, trong ngày, ngoại trú)	-	-	-	-	10,500,000	21,000,000	31,500,000
	Chăm sóc trẻ sơ sinh:(loại trừ bệnh bẩm sinh) là những chi phí bao gồm chi phí xét nghiệm dưỡng nhi, điều trị vàng da sinh lý, chích ngừa, chi phí vệ sinh em bé tại bệnh viện trong vòng 7 ngày sau khi sinh với điều kiện người mẹ chưa xuất viện.	-	-	-	-	158,000	315,000	473,000
4	Bảo hiểm Ung thư/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.	40,000,000	60,000,000	100,000,000	150,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
	Điều trị nội trú. Giới hạn/năm, tối đa 60 ngày/năm	16,000,000	24,000,000	40,000,000	60,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
	Viện phí điều trị nội trú/ngày . Tối đa 60 ngày/năm Phòng đơn tiêu chuẩn có giá thấp nhất tại bệnh viện	800,000	1,200,000	2,000,000	3,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
	Phẫu thuật/thủ thuật nội trú	16,000,000	24,000,000	40,000,000	60,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
	Điều trị Ngoại trú. Giới hạn/năm	4,000,000	6,000,000	10,000,000	15,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000
	Giới hạn lần khám	600,000	900,000	1,500,000	2,250,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
	Từ vong do ung thư	20,000,000	30,000,000	50,000,000	75,000,000	125,000,000	125,000,000	125,000,000
5	Bảo hiểm Tai nạn cá nhân STBH/người/vụ	Tối đa bằng STBH quyền lợi BH chính						
	Từ vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	100% số tiền bảo hiểm						
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn	Tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm						
	Tùy chọn mở rộng: Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
6	Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân STBH/người (loại trừ ung thư) <i>Từ vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản (loại trừ ung thư)</i>	Tối đa 300 triệu và không vượt quá STBH quyền lợi BH chính						